

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/12/2020

V/v: Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.
2. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 15, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 15, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 15 ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

3.2. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

3.3. Bà Bùi Thị Thu Ph, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 822 ấp Số 8, xã S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1958 và ông Trần Văn T, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Tổ 15 ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị Th trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông, bà chung sống được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Quá trình chung sống ông, bà có 02 đứa con chung là Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/7/2000 và Nguyễn Thị Khả A, sinh ngày 17/4/2007, các con hiện đang sống chung với bà Th.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống, ông, bà có nợ bà Trần Thị Q 20.000.000 đồng, bà Bùi Thị Thu Ph 50.000.000 đồng, Trần Văn T2 90.000.000 đồng, Huỳnh Văn T1 40.000.000 đồng. Giữa bà và các chủ nợ sẽ tự thỏa thuận cách thức thanh toán nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H. Về con chung bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con, cháu S đã trưởng thành tự quyết định chung sống với cha hoặc mẹ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông xác định lời trình bày của bà Th về hôn nhân, con chung là đúng. Ông đồng ý ly hôn, đồng ý giao cháu A cho bà Th nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng ông có 01 căn nhà cấp 4 xây trên đất của cha, mẹ vợ diện tích ngang 4m x dài 18m tọa lạc tại tổ 5, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K. Ngày 21/11/2020 ông có gửi đơn yêu cầu chia tài sản chung, nhưng ông chưa nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Nay ông rút yêu cầu chia tài sản, ông và bà Th sẽ tự thỏa thuận việc phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Các khoản nợ bà Th kê khai ông không biết, bà Th và các chủ nợ tự thỏa thuận việc giải quyết, ông không tranh chấp vấn đề gì.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2020 anh Trần Văn T2 trình bày: Vào khoảng tháng 09 /2018 âm lịch anh có cho vợ chồng bà Th và ông H mượn số tiền là 60.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng nhà. Cách nay khoảng 3 tháng, vào tháng 7/2020 âm lịch bà Th có mượn thêm số tiền là 30.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà Th, ông H mượn anh số tiền là 90.000.000 đồng, không tính lãi. Anh và vợ chồng ông H, bà Th sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ, nếu không tự thỏa thuận được anh sẽ kiện thành vụ án khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Anh T2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 23/11/2020 bà Bùi Thị Thu Ph trình bày: Vào khoảng năm 2018 - 2019 bà có cho vợ chồng bà Th vay số tiền là 50.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng nhà. Việc vay mượn có làm giấy tay, có mẹ của bà Th là Trần Thị Q ký tên bảo lãnh, bà có nhận 01 giấy mua bán đất (giấy tay) do bà Q đứng tên để bảo đảm khoản nợ vay. Bà và vợ chồng ông H, bà Th sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ, nếu không tự thỏa thuận được bà sẽ kiện thành vụ án khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà Ph có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2020 ông Huỳnh Văn T1 trình bày: Vào khoảng 09/2018 âm lịch ông có cho vợ chồng bà Th vay số tiền là 20.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng nhà, lãi suất 0,75%/tháng. Đến khoảng tháng 9/2019 âm lịch vợ chồng bà Th, ông H có hỏi vay thêm số tiền là 20.000.000 đồng để trả tiền xây nhà, lãi suất thỏa thuận 0,75%/tháng. Ông và vợ chồng ông H, bà Th sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán số nợ, nếu không tự thỏa thuận được ông sẽ kiện thành vụ án khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại các bản tự khai ngày 24/11/2020 ông Trần Văn T, bà Trần Thị Q trình bày: Vào khoảng tháng 9/2018 âm lịch ông, bà có cho vợ chồng hai con là Thảo, Hiệp vay số tiền là 20.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng nhà. Căn nhà của bà Th, ông H có diện tích ngang 4m x dài 16m cất trên phần đất của ông, bà. Nếu bà Th, ông H hòa thuận lo làm ăn nuôi dạy con thì ông, bà tiếp tục cho ở trên phần đất này. Trường hợp, ông H, bà Th không thể sống chung thì ông, bà lấy lại đất, căn nhà trên đất ông H, bà Th tự phân chia và di dời trả đất cho ông, bà. Ông, bà và vợ chồng bà Th, ông H sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán số nợ 20.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông T, bà Q có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2020 cháu Nguyễn Thị Khả A trình bày cháu có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Văn H, giải quyết việc nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Ông H với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các ông, bà Huỳnh Văn T1, Trần Văn Tính, Trần Thị Q, Bùi Thị Thu Ph và anh Trần Văn T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Bà Th và ông H chung sống như vợ chồng từ năm 1999 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông, bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà Th và ông H không được công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con:

Ông, bà có 02 người con chung là Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/7/2000 và Nguyễn Thị Khả A, sinh ngày 17/4/2007, các con hiện đang sống chung với bà Th. Bà Th yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A. Tại bản tự khai ngày 20/11/2020 cháu A cũng có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Tại phiên tòa, ông H thống nhất giao cháu A cho bà Th tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu A cho bà Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông H có quyền,

nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu S đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Th có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản: Ông H, bà Th xác định ông, bà có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất của cha, mẹ bà Th là ông Trần Văn T, bà Trần Thị Q diện tích ngang 4m x dài 18 tọa lạc tại tổ 5 ấp T, xã S, huyện H, tỉnh K. Ông H, bà Th không yêu cầu chia tài sản chung; ông T, bà Q không có yêu cầu độc lập đối với tài sản này nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ: Bà Th xác định quá trình chung sống vợ chồng bà có nợ bà Q 20.000.000 đồng, bà Ph 50.000.000 đồng, anh T2 90.000.000 đồng và ông T1 40.000.000 đồng. Ông H xác định ông không biết các khoản nợ này. Tại các bản tự khai ngày 23/11/2020, 24/11/2020 các ông, bà Q, T, Ph, T1 và anh T2 xác định sẽ tự thỏa thuận cách thức thanh toán nợ với vợ chồng ông Th, bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Th phải phải án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Th và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về nuôi con:

Giao các cháu Nguyễn Thị Khả A, sinh ngày 17/4/2007 cho bà Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/7/2000 đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

3. Về án phí:

Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001272 ngày 28/10/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú